TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:413/2019/QĐST-HNGĐ	*Thủ Dầu Một, ngày 13 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 416/2019/TLST-VDS ngày 05 tháng 8 năm 2019 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Ông Lê Thanh C, sinh năm 1987. Địa chỉ: Xóm A, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ tạm trú: Khu biệt thự P, đường số B, Tổ C, Khu phố D, phường Pọ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Bà Lê Thị T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Qtỉnh Thanh Hóa. Địa chỉ tạm trú: Khu biệt thự P, đường số B, Tổ C, Khu phố D, phường Pọ, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Lê Thanh C tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2011 ngày 09/02/2011. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông C là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hôn nhân của ông C và bà T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà T và ông C yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Do hai bên đã thực sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn, phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa án công nhận.

[2]. Về con chung: Bà Lê Thị T và ông Lê Thanh C thống nhất có 02 chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 30/11/2011 và Lê Minh P, sinh ngày

12/9/2016, khi ly hôn ông C thống nhất giao con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

[3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Thanh C đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/1 con.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về lệ phí sơ thẩm: Bà Lê Thị T và ông Lê Thanh C mỗi người tự nguyện chịu số tiền 150.000đ phù hợp quy định tại Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Tòa án ghi nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (05/8/2019), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả Tận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận Tận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Lê Thanh C thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao con chung tên Lê Thành Đ, sinh ngày 30/11/2011 và Lê Minh P, sinh ngày 12/9/2016 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Thanh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/1 con, thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không ai được quyền cản trở ông Lê Thanh C trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này khi cần thiết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà Lê Thị T và ông Lê Thanh C mỗi người tự nguyện chịu số tiền 150.000đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng) lệ phí việc dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0034344 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

Trường hợp quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- UBND xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Võ Thị Thu Thảo